

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán**

(Tiếp theo Công báo số 47 + 48)

Chương V

ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI CHỨNG KHOÁN ĐÃ ĐĂNG KÝ TẬP TRUNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Điều 169. Đối tượng, phạm vi và nguyên tắc thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong các giao dịch bảo đảm được đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán khác thực hiện tại các Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư Pháp theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện theo nguyên tắc chung của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và các nguyên tắc sau đây:

a) Chứng khoán được đăng ký biện pháp bảo đảm phải là loại chứng khoán tự do chuyển nhượng, không dùng để ký quỹ trong các giao dịch chứng khoán, không

bị phong tỏa, tạm giữ và phải lưu ký trước khi thực hiện. Trong thời hạn đăng ký biện pháp bảo đảm, chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm phải được phong tỏa tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Thông tin về chứng khoán thuộc sở hữu của bên bảo đảm trong hồ sơ đăng ký phải thống nhất với thông tin được lưu giữ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Thời điểm đăng ký biện pháp bảo đảm có hiệu lực là thời điểm Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ghi nội dung đăng ký vào sổ đăng ký thông tin biện pháp bảo đảm;

d) Khi thực hiện xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện giải tỏa các chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm.

3. Các bên yêu cầu đăng ký phải có văn bản đồng ý để Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phong tỏa, cung cấp thông tin chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định tại Nghị định này.

4. Khi chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm bị hủy đăng ký tập trung theo quy định pháp luật, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo cho thành viên lưu ký nơi lưu ký chứng khoán dùng làm tài sản bảo đảm để thông báo cho các bên làm thủ tục xóa đăng ký biện pháp bảo đảm. Trường hợp các bên không làm thủ tục xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tự động thực hiện xóa biện pháp bảo đảm vào ngày hiệu lực hủy đăng ký chứng khoán.

5. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và các văn bản hướng dẫn thi hành thì áp dụng quy định của pháp luật về chứng khoán. Trường hợp Nghị định này không có quy định mà pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm có quy định thì áp dụng quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Điều 170. Hồ sơ, thủ tục thực hiện đăng ký, thay đổi, sửa chữa biện pháp bảo đảm; xóa đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm bao gồm:

a) Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm theo Mẫu số 52 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê chứng khoán đề nghị đăng ký biện pháp bảo đảm theo Mẫu số 53 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản ủy quyền trong trường hợp các bên yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền.

2. Hồ sơ đăng ký thay đổi, sửa chữa sai sót biện pháp bảo đảm bao gồm:

a) Phiếu yêu cầu thay đổi, sửa chữa sai sót biện pháp bảo đảm theo Mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê chứng khoán đề nghị thay đổi, sửa chữa sai sót theo Mẫu số 55 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (trong trường hợp nội dung thay đổi/sửa chữa sai sót là chứng khoán đăng ký).

3. Hồ sơ xóa đăng ký biện pháp bảo đảm trong trường hợp theo thỏa thuận của hai bên bao gồm:

a) Phiếu yêu cầu xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo thỏa thuận của hai bên theo Mẫu số 56 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê chứng khoán đề nghị xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo thỏa thuận của hai bên theo Mẫu số 57 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hồ sơ xóa đăng ký biện pháp bảo đảm trong trường hợp theo yêu cầu của một bên hoặc theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự bao gồm:

a) Phiếu yêu cầu xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của một bên hoặc theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự theo Mẫu số 58 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê chứng khoán đề nghị xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của một bên hoặc theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự theo Mẫu số 59 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Hợp đồng thế chấp chứng khoán, trong đó có điều khoản quy định một bên có quyền được đề nghị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xóa đăng ký biện pháp bảo đảm (trường hợp theo yêu cầu của một bên);

d) Văn bản về việc xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm của cơ quan thi hành án dân sự (trường hợp theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự).

5. Hồ sơ xóa đăng ký biện pháp bảo đảm trong trường hợp theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm và hai bên có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý và xử lý tài sản bảo đảm với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bao gồm:

a) Phiếu yêu cầu xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm và hai bên có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý và xử lý tài sản bảo đảm với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo Mẫu số 60 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bảng kê chứng khoán đề nghị xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm và hai bên có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý và xử lý tài sản bảo đảm với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo Mẫu số 61 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Phương thức nộp hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ

a) Hồ sơ đăng ký, thay đổi, sửa chữa sai sót, xóa biện pháp bảo đảm gửi lên Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông qua thành viên lưu ký nơi lưu ký chứng khoán dùng làm tài sản bảo đảm bằng hình thức nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc qua hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm trực tuyến. Đối với trường hợp xóa đăng ký biện pháp bảo đảm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, bên yêu cầu nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm giải quyết hồ sơ, cấp văn bản xác nhận việc đăng ký, thay đổi biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký biện pháp bảo đảm theo Mẫu số 62 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; nếu nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ sau 15 giờ cùng ngày, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn thành việc giải quyết hồ sơ trong ngày làm việc tiếp theo; trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện không quá 03 ngày làm việc.

7. Trả văn bản xác nhận việc đăng ký, thay đổi biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký biện pháp bảo đảm

a) Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trả văn bản xác nhận thông qua thành viên lưu ký theo một trong các phương thức sau đây: trực tiếp tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; qua đường bưu điện hoặc qua hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm trực tuyến;

b) Đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, 5 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho bên yêu cầu.

Điều 171. Cung cấp thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Cá nhân, tổ chức có quyền tìm hiểu hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có quyền yêu cầu Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp thông tin về chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của cơ quan mình.

3. Thông tin về chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp bao gồm: bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm; mã chứng khoán, số lượng chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm; thời điểm đăng ký biện pháp bảo đảm.

4. Hồ sơ, thủ tục, phương thức cung cấp thông tin

a) Cá nhân, tổ chức có nhu cầu cung cấp thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm gửi Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin theo Mẫu số 63 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông qua thành viên lưu ký bằng các hình thức nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc qua hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm trực tuyến;

b) Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có nhu cầu cung cấp thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm gửi công văn trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Thời hạn Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam giải quyết hồ sơ cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 170 Nghị định này;

d) Việc trả kết quả cung cấp thông tin cho cá nhân, tổ chức được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 170 Nghị định này và việc trả kết quả cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 170 Nghị định này.

Điều 172. Xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm

Việc xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan khác. Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm dẫn đến chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã

đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thì Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện việc chuyển quyền sở hữu theo các quy định của Luật Chứng khoán và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 173. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc đăng ký biện pháp bảo đảm, quản lý đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về đăng ký biện pháp bảo đảm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và hướng dẫn việc sử dụng, truy cập, khai thác thông tin trên hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm trực tuyến tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Hướng dẫn việc phong tỏa, giải tỏa chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm.

4. Cung cấp thông tin về chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Chuyển dữ liệu về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng chứng khoán được đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cho Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp để cập nhật và đồng bộ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển).

6. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thu tiền dịch vụ (giá dịch vụ) đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính căn cứ pháp luật về giá.

7. Báo cáo định kỳ hằng năm cho Bộ Tư pháp về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng chứng khoán được đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chương VI
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN,
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 174. Quy định chung

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi các thông tin liên quan đến Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, các quyết định chấp thuận phải đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, các quyết định chấp thuận.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin về Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, các quyết định chấp thuận, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, các quyết định chấp thuận trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam khi nhận được Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, các quyết định chấp thuận, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, các quyết định chấp thuận phải thực hiện đăng ký, điều chỉnh các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Chế độ tài chính, kế toán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Mục 1**CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN, GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG****Điều 175. Vốn điều lệ tối thiểu**

1. Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán tại Việt Nam như sau:

- a) Môi giới chứng khoán: 25 tỷ đồng;
- b) Tự doanh chứng khoán: 50 tỷ đồng;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán: 165 tỷ đồng;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán: 10 tỷ đồng.

2. Vốn tối thiểu cấp cho chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam là 10 tỷ đồng.

3. Vốn điều lệ tối thiểu của công ty quản lý quỹ, vốn tối thiểu cấp cho chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam là 25 tỷ đồng.

4. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp phép cho nhiều nghiệp vụ kinh doanh, vốn điều lệ tối thiểu là tổng số vốn tương ứng với từng nghiệp vụ đề nghị cấp phép.

Điều 176. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 64 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Biên bản thỏa thuận thành lập công ty của các cổ đông, thành viên dự kiến góp vốn hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty, trong đó nêu rõ: tên công ty (tên đầy đủ, tên giao dịch bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tên viết tắt); địa chỉ trụ sở chính; nghiệp vụ kinh doanh; vốn điều lệ; cơ cấu sở hữu; việc thông qua dự thảo Điều lệ công ty; người đại diện theo pháp luật đồng thời là người đại diện theo ủy quyền thực hiện thủ tục thành lập công ty.

3. Hợp đồng thuê trụ sở, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở; thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Danh sách nhân sự, bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 66, Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ.

5. Danh sách cổ đông, thành viên góp vốn theo Mẫu số 68 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo hồ sơ:

a) Đối với cá nhân: bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ của cổ đông sáng lập, thành viên là cá nhân góp trên 5% vốn điều lệ;

b) Đối với tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương; Điều lệ công ty; quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty về việc góp vốn thành lập và cử người đại diện theo ủy quyền; bản thông tin cá nhân của người đại diện theo ủy quyền theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo tài chính 02 năm liền trước năm đề nghị cấp phép đã được kiểm toán của tổ chức tham gia góp vốn. Tổ chức góp vốn là công ty mẹ phải bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán; văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với ngân hàng thương mại, của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm về việc góp vốn thành lập (nếu có);

c) Văn bản cam kết của tổ chức, cá nhân về việc đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 và điểm c khoản 2 Điều 75 Luật Chứng khoán.

6. Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro.

7. Dự thảo Điều lệ công ty.

8. Đối với trường hợp cấp đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Chứng khoán, hồ sơ đề nghị cấp đổi bao gồm Giấy đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều này, bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép điều chỉnh đã được cấp.

Điều 177. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 64 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty về việc thành lập chi nhánh tại Việt Nam; bổ nhiệm giám đốc, cấp vốn cho chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.
3. Danh sách nhân sự, bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 66, Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo lý lịch tư pháp của Giám đốc chi nhánh được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ.
4. Điều lệ của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài.
5. Văn bản chấp thuận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài nơi tổ chức kinh doanh chứng khoán có trụ sở chính (nếu có).
6. Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài hoặc các văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cấp.
7. Báo cáo tài chính năm gần nhất của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài được kiểm toán. Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài là công ty mẹ phải bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.
8. Tài liệu quy định tại các khoản 3, 6 Điều 176 Nghị định này.
9. Các tài liệu liên quan đến quỹ đang đầu tư tại Việt Nam (nếu có).

Điều 178. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện có thời hạn tối đa là 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản pháp lý tương đương của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam:

- a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 64 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty về việc thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam, bổ nhiệm trưởng văn phòng đại diện;
- c) Danh sách nhân sự kèm theo bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 66, Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam;
- d) Tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 176 và các khoản 4, 5, 6, 7 Điều 177 Nghị định này;
- đ) Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài đang đầu tư tại Việt Nam phải bổ sung: danh sách các quỹ đầu tư, danh mục đầu tư tại Việt Nam có xác nhận của Ngân hàng lưu ký; Giấy chứng nhận đăng ký mã số giao dịch của các quỹ đầu tư tại Việt Nam.

Điều 179. Hồ sơ đề nghị bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 69 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.
3. Danh sách nhân sự thực hiện nghiệp vụ đề nghị bổ sung theo Mẫu số 66 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
4. Thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu quy định tại khoản 6 Điều 176 Nghị định này.

Điều 180. Hồ sơ đề nghị rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 69 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty về việc rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

3. Báo cáo kết quả xử lý hợp đồng đã ký với khách hàng theo Mẫu số 70 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Báo cáo tất toán tài khoản tự doanh chứng khoán trong trường hợp rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

5. Quyết định chấm dứt tư cách thành viên tại Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong trường hợp công ty chứng khoán rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 181. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 69 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty về việc thay đổi tên công ty, địa chỉ đặt trụ sở chính, vốn điều lệ.

3. Đối với việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, hồ sơ kèm theo tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 176 Nghị định này.

4. Đối với việc tăng vốn điều lệ, hồ sơ kèm theo xác nhận về khoản vốn tăng thêm của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa hoặc xác nhận của tổ chức kiểm toán được chấp thuận về khoản vốn tăng thêm hoặc báo cáo tài chính tại thời điểm sau khi công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoàn thành việc tăng vốn điều lệ đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tăng vốn điều lệ từ các nguồn vốn thuộc vốn chủ sở hữu.

5. Đối với việc giảm vốn điều lệ, hồ sơ kèm theo báo cáo vốn chủ sở hữu sau khi giảm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

Điều 182. Người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có thể có 01 hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật theo quy định của Điều lệ công ty. Điều lệ công ty quy định trách nhiệm, số lượng, chức danh quản lý, quyền và nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật. Các trường hợp cụ thể về người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán bao gồm:

a) Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có 01 người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định, người đại diện theo pháp luật của công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty;

b) Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có hơn một người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán lựa chọn đăng ký Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Người đại diện theo pháp luật đã đăng ký là người chịu trách nhiệm cung cấp tài liệu và làm việc với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật bao gồm:

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 69 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật mà không thay đổi chức danh, hồ sơ kèm theo Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị,

Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) kèm theo bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của người được bổ nhiệm;

c) Trường hợp thay đổi chức danh của người đại diện theo pháp luật, hồ sơ kèm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua thay đổi chức danh của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi Điều lệ công ty và các tài liệu quy định tại điểm b khoản này;

d) Trường hợp thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật, hồ sơ kèm theo Bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 183. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn cấp cho chi nhánh, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 69 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài thông qua thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện.
3. Xác nhận tài khoản vốn tăng thêm đối với trường hợp tăng vốn cấp cho chi nhánh.
4. Báo cáo kết quả giảm vốn hoặc báo cáo tài chính đã kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán chấp thuận đối với trường hợp giảm vốn cấp cho chi nhánh.
5. Tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 176 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chi nhánh, trụ sở văn phòng đại diện.
6. Bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, Phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của người được bổ nhiệm đối với trường hợp thay đổi giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện.

Điều 184. Gia hạn hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam được gia hạn hoạt động khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Chứng khoán và không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong 06 tháng tính đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

2. Tối thiểu 30 ngày trước ngày Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hết hiệu lực, tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đề nghị gia hạn hoạt động văn phòng đại diện tại Việt Nam. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

- a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 69 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty thông qua việc gia hạn hoạt động văn phòng đại diện tại Việt Nam;
- c) Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến các nội dung tại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, tài liệu bổ sung theo quy định liên quan tại Điều 178 Nghị định này.

Điều 185. Hồ sơ thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

- 1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 69 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
- 2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương do cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài cấp chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài.

Điều 186. Trình tự thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

- 1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất tại trụ sở công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng

khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam đối với trường hợp thay đổi địa điểm trụ sở chính, bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán trước khi cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

2. Đối với trường hợp cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản đề nghị hoàn thiện cơ sở vật chất, phong tỏa vốn góp và chuẩn bị đầy đủ nhân sự. Cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu công ty được sử dụng vốn góp để đầu tư cơ sở vật chất. Phần vốn góp còn lại phải được phong tỏa trên tài khoản mở tại ngân hàng thanh toán và chỉ được giải tỏa sau khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản này mà các cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu không hoàn thiện cơ sở vật chất, phong tỏa đủ vốn điều lệ còn lại và chuẩn bị đầy đủ nhân sự, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền từ chối cấp phép;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy xác nhận phong tỏa vốn, biên bản kiểm tra cơ sở vật chất và các tài liệu hợp lệ khác, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chính thức hoạt động, văn phòng đại diện gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hoạt động theo Mẫu số 71 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp bổ sung, rút bớt nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính, thay đổi vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện, cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp đổi, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện; đồng thời ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán (nếu có) trong trường hợp công ty chứng khoán rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, CHI NHÁNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 187. Phát hành, chào bán cổ phần, tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam không được tăng vốn điều lệ khi chưa chính thức tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán.

2. Việc tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và bảo đảm:

a) Đáp ứng điều kiện và tuân thủ các quy định về chào bán, phát hành chứng khoán ra công chúng; chào bán, phát hành riêng lẻ trong trường hợp tăng vốn bằng hình thức chào bán, phát hành;

b) Có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận đủ để trả cổ tức trong trường hợp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;

c) Đối với trường hợp phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động, nguồn vốn chủ sở hữu đủ để tăng vốn căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận bao gồm các nguồn sau: thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;

d) Vốn góp/vốn cổ phần theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ phải là các khoản nợ đã được trình bày trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét và đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty thông qua;

đ) Việc sáp nhập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán khác đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo quy định tại Điều 207 Nghị định này.

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty trách nhiệm hữu hạn, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam trước khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ, phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ đăng ký gồm:

a) Giấy đăng ký tăng vốn điều lệ theo Mẫu số 72 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty thông qua việc tăng vốn và phương án huy động vốn; Quyết định của cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài về việc cấp thêm vốn cho chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam;

c) Danh sách thành viên góp vốn mới, thành viên góp từ 5% vốn điều lệ trở lên của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo Mẫu số 68 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là công ty cổ phần, trước khi thực hiện việc chào bán, phát hành để tăng vốn điều lệ, phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ đăng ký chào bán, phát hành bao gồm:

a) Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán chào bán riêng lẻ thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định này;

b) Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán không phải là công ty đại chúng chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu hiện có, hồ sơ bao gồm: Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu theo Mẫu số 73 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; tài liệu quy định tại các khoản 4, 5, 7, 8, 9 Điều 43 Nghị định này;

c) Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng, hoặc chào bán, phát hành khác để tăng vốn thực hiện tương ứng quy định áp dụng đối với công ty đại chúng.

5. Việc xử lý cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký, nộp tiền mua, xử lý cổ phiếu lẻ đối với các trường hợp tại khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản trả lời về việc tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

7. Trình tự, thủ tục đăng ký chào bán, phát hành quy định tại khoản 4 Điều này thực hiện tương ứng quy định áp dụng đối với công ty đại chúng.

8. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện chào bán, phát hành theo quy định tại khoản 4 Điều này, thực hiện báo cáo kết quả chào bán, phát hành tương ứng quy định áp dụng đối với công ty đại chúng.

9. Sau khi hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 174 và Điều 181 Nghị định này.

Điều 188. Giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện giảm vốn điều lệ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi giảm không thấp hơn mức vốn quy định tại Điều 175 Nghị định này;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi giảm vốn đạt tối thiểu là 180%;

c) Các đợt giảm vốn phải cách nhau tối thiểu 12 tháng;

d) Đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là công ty cổ phần, điều kiện bao gồm các quy định điều kiện mua lại cổ phiếu của chính mình quy định tại Điều 36 Luật Chứng khoán;

đ) Đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 77 Luật Chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam trước khi thực hiện việc giảm vốn điều lệ, phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ đăng ký gồm:

a) Giấy đăng ký giảm vốn điều lệ theo Mẫu số 72 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài thông qua phương án giảm vốn, trong đó phương án giảm vốn phải đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

c) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua phương án triển khai mua lại cổ phiếu, hoàn trả phần vốn góp;

d) Đối với trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình, hồ sơ kèm theo các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Chứng khoán.

3. Đối với trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 36 và Điều 37 Luật Chứng khoán.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản trả lời về việc giảm vốn điều lệ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Sau khi nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trình tự, thủ tục giảm vốn như sau:

a) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện giảm vốn điều lệ theo trình tự, thủ tục tại Luật Doanh nghiệp;

b) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là công ty cổ phần thực hiện giảm vốn điều lệ theo trình tự, thủ tục áp dụng đối với công ty đại chúng;

c) Chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định pháp luật ngoại hối.

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu, hoàn trả vốn góp, điều chuyển vốn đã cấp về công ty mẹ, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 174 và Điều 181 Nghị định này.

Điều 189. Chào bán và niêm yết chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại nước ngoài

1. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán bao gồm công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn chào bán chứng khoán ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này.

2. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc niêm yết chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III Nghị định này.

Điều 190. Điều kiện thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán chỉ được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh theo ủy quyền, trong phạm vi các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Chi nhánh công ty quản lý quỹ chỉ được thực hiện nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Điều kiện thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước:

a) Duy trì điều kiện cấp phép kinh doanh hiện tại cho trụ sở chính và các chi nhánh, phòng giao dịch hiện tại (nếu có);

b) Không trong tình trạng bị cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động theo quy định pháp luật;

c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong 06 tháng tính đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;

d) Có trụ sở và trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán tại chi nhánh;

đ) Giám đốc chi nhánh có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của chi nhánh và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại các điểm a và d khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán hoặc các điểm a, c, d khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán. Có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với mỗi nghiệp vụ kinh doanh của chi nhánh.

Điều 191. Điều kiện thành lập phòng giao dịch trong nước của công ty chứng khoán

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 190 Nghị định này.

2. Có tối thiểu 02 người hành nghề chứng khoán làm việc tại phòng giao dịch dự kiến thành lập.

3. Có trụ sở và trang thiết bị cho hoạt động của phòng giao dịch nằm trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công ty chứng khoán đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh.

4. Hoạt động của phòng giao dịch chỉ bao gồm hoạt động hỗ trợ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán cho trụ sở chính hoặc chi nhánh nơi phòng giao dịch phụ thuộc.

Điều 192. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Văn phòng đại diện là đơn vị thuộc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 190 Nghị định này;

b) Có trụ sở cho hoạt động của văn phòng đại diện.

2. Văn phòng đại diện không được thực hiện hoạt động kinh doanh, không được thực hiện các hoạt động liên quan đến giao dịch chứng khoán, quản lý tài sản cho khách hàng ủy thác, tư vấn đầu tư, không được trực tiếp hoặc gián tiếp ký kết

các hợp đồng kinh tế. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm một, một số hoặc toàn bộ nội dung sau đây:

- a) Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc và nghiên cứu thị trường;
- b) Xúc tiến xây dựng các dự án hợp tác trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán tại địa điểm đặt văn phòng đại diện;
- c) Thúc đẩy, giám sát thực hiện các dự án, hợp đồng thỏa thuận đã ký kết liên quan đến lĩnh vực công ty đang hoạt động.

Điều 193. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 75 hoặc Mẫu số 76 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán ủy quyền cho chi nhánh hoặc thông qua việc bổ sung nghiệp vụ.

3. Hợp đồng thuê trụ sở, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở đối với việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện; thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Danh sách nhân sự theo Mẫu số 66 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Phiếu lý lịch tư pháp không quá 06 tháng đến thời điểm nộp hồ sơ, quyết định bổ nhiệm và Bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này của giám đốc chi nhánh đối với trường hợp thành lập chi nhánh.

Điều 194. Hồ sơ đề nghị rút nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 75 hoặc Mẫu số 76 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua việc rút bớt nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện.

3. Phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ việc công bố thông tin, thông báo cho khách hàng về việc rút bớt nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch trong nước và thời hạn tất toán tài khoản khách hàng tối thiểu 15 ngày.

Điều 195. Điều kiện thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 190 Nghị định này.

2. Có phương án thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện ở nước ngoài được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chấp thuận.

3. Đảm bảo các quy định về an toàn tài chính sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, công ty con, chi phí thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài.

4. Đảm bảo duy trì vốn chủ sở hữu sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, công ty con, chi phí thành lập văn phòng đại diện tại nước ngoài phải lớn hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 175 Nghị định này.

Điều 196. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập, đóng cửa chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 74, Mẫu số 75 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty thông qua phương án thành lập, đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con; trong đó phương án thành lập phải bao gồm các nội dung về mức vốn

dự kiến đầu tư, nguồn vốn đầu tư, đối tác tham gia thành lập công ty con (nếu có), nội dung và phạm vi hoạt động, kế hoạch hoạt động kinh doanh, phương án đóng cửa phải có nội dung về xử lý các hợp đồng với khách hàng đã ký.

Điều 197. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 76 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty về việc đổi tên, địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, Giám đốc chi nhánh.
3. Đối với trường hợp thay đổi địa điểm, hồ sơ kèm theo thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; hợp đồng thuê trụ sở, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở.
4. Đối với trường hợp thay đổi Giám đốc chi nhánh, hồ sơ kèm theo Bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Phiếu lý lịch tư pháp của Giám đốc chi nhánh không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 198. Điều kiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán

1. Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán;

b) Không đang trong tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản;

c) Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo quy định của Bộ Tài chính, vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều 175 Nghị định này;

d) Tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 180% liên tục trong 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm công ty chứng khoán nộp hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán;

đ) Có hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, giám sát tài khoản vay tiền mua chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng; quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được chấp thuận đăng ký dịch vụ cho vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán theo loại chứng khoán được sử dụng làm tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 199. Điều kiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán

1. Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ cho vay khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán;

b) Quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 198 Nghị định này;

c) Có hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho vay chứng khoán, giám sát tài khoản vay chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng; quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động cho vay chứng khoán;

d) Tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 220% liên tục trong 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm đăng ký cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ giao dịch trong ngày khi đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được chấp thuận đăng ký dịch vụ cho vay chứng khoán theo danh mục chứng khoán được cho vay theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trừ trường hợp trái phiếu Chính phủ.

Điều 200. Điều kiện công ty chứng khoán được phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. Không đang trong tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản.

3. Có hợp đồng nguyên tắc với tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam trong việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán, trong đó nêu rõ trách nhiệm các bên, tỷ lệ cho vay, loại chứng khoán làm tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Điều 201. Điều kiện cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của công ty chứng khoán

1. Là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến.

2. Có nhân sự vận hành hệ thống, có hệ thống giao dịch, giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn hệ thống, hệ thống lưu trữ dữ liệu dự phòng và khắc phục sự cố theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 200 Nghị định này;

4. Trực tiếp cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư.

Điều 202. Chào bán sản phẩm tài chính

1. Điều kiện đối với tổ chức phát hành thực hiện chào bán sản phẩm tài chính:

- a) Là công ty chứng khoán được cấp phép nghiệp vụ tự doanh;
- b) Có vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu đạt tối thiểu 1.000 tỷ đồng theo báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;
- c) Không bị đặt trong tình trạng tạm ngừng hoạt động, đình chỉ hoạt động hoặc trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản; không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong 06 tháng gần nhất tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;
- d) Báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán được chấp thuận không có ngoại trừ, trường hợp ngoại trừ thì khoản ngoại trừ không ảnh hưởng đến điều kiện chào bán; tổ chức phát hành có tài liệu giải trình hợp lý và có xác nhận của tổ chức kiểm toán về ảnh hưởng của việc ngoại trừ;
- đ) Được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua việc chào bán sản phẩm tài chính;
- e) Tuân thủ nghĩa vụ thanh toán của sản phẩm đối với trường hợp đã từng chào bán sản phẩm tài chính.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn về sản phẩm tài chính, hồ sơ, trình tự, thủ tục chào bán sản phẩm tài chính, chứng khoán cơ sở, hạn mức chào bán sản phẩm tài chính, giao dịch sản phẩm tài chính, phương thức thực hiện, hoạt động tạo lập thị trường, phòng ngừa rủi ro, bảo vệ quyền lợi của người sở hữu sản phẩm tài chính, thông tin giới thiệu sản phẩm, báo cáo và công bố thông tin của tổ chức phát hành; báo cáo và công bố thông tin của ngân hàng lưu ký.

Điều 203. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cung cấp dịch vụ công ty chứng khoán

- 1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 77 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
- 2. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc cung cấp dịch vụ đáp ứng điều kiện tương ứng quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200, Điều 201 Nghị định này.

3. Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nghiệp vụ, quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động.

4. Đối với trường hợp cho vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, hồ sơ kèm theo thuyết minh hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, giám sát tài khoản vay tiền mua chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng.

5. Đối với trường hợp cho vay chứng khoán, hồ sơ kèm theo thuyết minh hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho vay chứng khoán, giám sát tài khoản vay chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng.

6. Đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến, hồ sơ kèm theo quyết định chấp thuận tư cách thành viên, kết quả kiểm tra hệ thống của Sở Giao dịch chứng khoán và tài liệu đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 201 Nghị định này.

Điều 204. Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ

1. Công ty chứng khoán được tự nguyện chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:

- a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 77 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ;
- c) Phương án xử lý các hợp đồng còn hiệu lực theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Công ty chứng khoán không đảm bảo duy trì một trong những điều kiện cung cấp dịch vụ quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200, Điều 201 Nghị định này, không được ký mới, gia hạn các hợp đồng có liên quan đến dịch vụ được cung cấp.

3. Trong thời hạn 04 tháng kể từ thời điểm không duy trì các điều kiện quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200, Điều 201 Nghị định này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Điều 205. Trình tự, thủ tục chấp thuận thực hiện các hoạt động phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận

1. Trường hợp thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, bổ sung nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán tại chi nhánh, cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, thay đổi địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ quy định tại Điều 193, Điều 197, Điều 203 Nghị định này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán về các vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoàn thiện cơ sở vật chất và có thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất tại địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch trong nước công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trước khi chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh, thay đổi địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra cơ sở vật chất theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận các hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 193,

Điều 194, Điều 196, Điều 197, Điều 203, khoản 1 Điều 204 Nghị định này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận các hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải chính thức triển khai hoạt động trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Quá thời hạn trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi quyết định thành lập.

4. Đối với trường hợp đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn tất việc đóng cửa, chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải báo cáo kết quả thực hiện đóng cửa theo Mẫu số 70, Mẫu số 78 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi bản gốc quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, chấp thuận cung cấp dịch vụ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi quyết định thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, chấp thuận cung cấp dịch vụ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Mục 3

TỔ CHỨC LẠI, TẠM NGỪNG, THU HỒI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Điều 206. Điều kiện tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Việc tổ chức lại, phương án tổ chức lại được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua.

2. Công ty chứng khoán hình thành sau tổ chức lại phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hình thành sau tổ chức lại phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán.

3. Trường hợp tổ chức lại để trở thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải tuân thủ quy định điểm a khoản 3 Điều 74, điểm a khoản 3 Điều 75 Luật Chứng khoán.

4. Việc tổ chức lại phải tuân thủ pháp luật khác có liên quan.

Điều 207. Hồ sơ, thủ tục chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tổ chức lại công ty bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận tổ chức lại công ty theo Mẫu số 79 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản họp, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty về việc tổ chức lại công ty;

c) Hợp đồng nguyên tắc đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 80 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Phương án tổ chức lại đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua theo Mẫu số 81 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Tài liệu chứng minh đáp ứng quy định tại các khoản 2, 3 Điều 206 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận tổ chức lại; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện tổ chức lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp tổ chức lại công ty có

kết hợp với chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải tuân thủ các quy định về chào bán có liên quan.

4. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán sau sáp nhập phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điều 174 Nghị định này.

5. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hình thành sau hợp nhất, chuyển đổi hình thức pháp lý công ty phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Mẫu số 82 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả thực hiện phương án tổ chức lại, bao gồm Danh sách cổ đông, thành viên góp vốn của công ty sau tổ chức lại theo Mẫu số 68 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kết quả thực hiện chuyển nhượng (nếu có), kết quả chào bán cổ phần (nếu có);

c) Thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo hợp đồng thuê trụ sở, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở;

d) Danh sách Tổng giám đốc (Giám đốc) và người hành nghề chứng khoán tại trụ sở chính và mạng lưới hoạt động theo Mẫu số 66 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Bản thông tin cá nhân của Tổng giám đốc (Giám đốc), Giám đốc chi nhánh theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo Phiếu lý lịch tư pháp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đối với trường hợp thay đổi Tổng giám đốc (Giám đốc), Giám đốc chi nhánh;

đ) Xác nhận về khoản vốn tăng thêm (nếu có) của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa hoặc báo cáo vốn chủ sở hữu được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

e) Dự thảo Điều lệ công ty sau chuyển đổi, hợp nhất;

g) Bản gốc Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được tổ chức lại.

6. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất nếu công ty sau hợp nhất, chuyển đổi có thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính hoặc cần làm rõ vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán mới hình thành sau tổ chức lại.

7. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất (nếu có), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hợp nhất, sau chuyển đổi; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán mới hình thành sau tổ chức lại tiếp tục hoạt động phải thực hiện điều chỉnh quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài nước, công ty con, phòng giao dịch theo quy định tại Điều 174, Điều 197, Điều 205 Nghị định này hoặc thực hiện các thủ tục đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài nước, công ty con, phòng giao dịch theo quy định tại Điều 194, Điều 196, Điều 205 Nghị định này.

Điều 208. Điều kiện tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc tạm ngừng hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam không được ảnh hưởng đến quyền lợi khách hàng (nếu có).

2. Thời gian tạm ngừng hoạt động tại trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam không quá 90 ngày.

Quá thời hạn trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán hoặc quyết định thành lập có liên quan.

3. Có phương án tạm ngừng hoạt động, phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đã được cấp có thẩm quyền thông qua.

Điều 209. Thủ tục chấp thuận tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tạm ngừng hoạt động bao gồm:

- a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 83 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc tạm ngừng hoạt động;
- c) Phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, biên bản thanh lý các hợp đồng còn hiệu lực ký với các khách hàng ủy thác hoặc các tài liệu hợp lệ xác nhận công ty quản lý quỹ đã hoàn thành việc bàn giao quyền, trách nhiệm quản lý tài sản ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận tạm ngừng hoạt động cho trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ khi trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch hoạt động trở lại.

4. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu có liên quan bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 85 Luật Chứng khoán trước khi khôi phục hoạt động.

Điều 210. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và tất toán tài sản của khách hàng của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam

1. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán đối với trường hợp công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam không chính thức hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp hoặc bị rút toàn bộ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Chứng khoán:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Luật Chứng khoán hoặc kể từ khi công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam bị rút toàn bộ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán đối với trường hợp công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam không khôi phục được hoạt động sau khi hết thời hạn tạm ngừng hoạt động đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; chi nhánh công ty chứng khoán tại Việt Nam không khắc phục được tình trạng bị đình chỉ hoạt động quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 94 Luật Chứng khoán trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động; công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam không khắc phục được các vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 94 Luật Chứng khoán trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động; công ty chứng khoán giải thể; trường hợp có văn bản đề nghị rút Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam có quyết định giải thể, có văn bản đề nghị rút Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm công bố thông tin về quyết định này. Công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam phải chấm dứt hoàn toàn việc thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép, ngừng ký mới tất cả các hợp đồng có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày công ty chứng khoán nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên công ty chứng khoán bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán phải quyết định triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên bất thường, cấp có thẩm quyền của công ty mẹ họp bất thường để thông qua việc giải thể, quyết định phương án giải quyết nợ cho chủ nợ và những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan. Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu, công ty mẹ ra quyết định giải thể công ty chứng khoán, công ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin về việc giải thể kèm theo phương án giải quyết nợ cho chủ nợ và những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phương án xử lý tài

khoản tự doanh, các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực theo Mẫu số 84 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Công ty chứng khoán thực hiện theo phương án đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thực hiện tất toán tài sản khách hàng trong thời hạn không quá 45 ngày;

đ) Trường hợp người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban kiểm soát còn lại (trường hợp công ty chứng khoán không còn thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên) của công ty chứng khoán có trách nhiệm chỉ định thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Giám đốc hoặc nhân viên kiểm soát tuân thủ thực hiện các thủ tục để chuyển giao đầy đủ tài sản cho khách hàng;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thực hiện theo phương án đăng ký quy định tại điểm d khoản này, công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả xử lý hợp đồng đã ký với khách hàng theo Mẫu số 70 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, các quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên của Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

g) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được báo cáo theo quy định tại điểm e khoản này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

h) Công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán đối với trường hợp phá sản được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công ty chứng khoán nhận được quyết định mở thủ tục phá sản hoặc quyết định tuyên bố công ty chứng khoán phá sản theo thủ

tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 105 Luật Phá sản, công ty chứng khoán phải thực hiện công bố thông tin về các quyết định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố theo quy định tại điểm a khoản này, công ty chứng khoán phải xây dựng phương án xử lý tài khoản tự doanh, hợp đồng đã ký với khách hàng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

c) Công ty chứng khoán thực hiện xử lý tài khoản khách hàng theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

d) Công ty chứng khoán thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định tại Luật Phá sản;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố công ty chứng khoán phá sản, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

4. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán đối với các trường hợp hợp nhất, sáp nhập quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 95 Luật Chứng khoán được thực hiện như sau:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, công ty bị sáp nhập đồng thời với việc cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán hợp nhất theo quy định tại khoản 5 Điều 207 Nghị định này hoặc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Nghị định này đối với trường hợp sáp nhập.

5. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin về việc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có liên quan của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán tại Việt Nam.

Điều 211. Thủ tục giải thể, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ công ty mà không gia hạn;
- b) Giải thể tự nguyện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài;
- c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật Chứng khoán;
- d) Các trường hợp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

2. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể bao gồm:

- a) Giấy đề nghị chấp thuận giải thể;
- b) Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc quyết định của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài thông qua việc giải thể, phương án giải thể công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam. Phương án giải thể phải bao gồm các nội dung xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng còn hiệu lực, hợp đồng lao động, kèm theo danh sách các công ty quản lý quỹ dự kiến thay thế.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận việc giải thể công ty theo phương án đã được phê duyệt; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trình tự thanh lý và phân chia tài sản cho cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp.

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý tài sản, hoàn trả đầy đủ các khoản nợ, phân chia tài sản cho các cổ đông, thành viên góp vốn, người đại diện theo pháp luật của công ty phải báo cáo kết quả thanh lý tài sản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo về việc thanh lý tài sản của công ty, việc trả nợ và thực hiện các nghĩa vụ tài sản khác đối với các chủ nợ, những người có quyền lợi và nghĩa vụ khác, kể cả các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, các khoản nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội. Báo cáo phải đính kèm danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán; danh sách cổ đông, thành viên góp vốn, tỷ lệ vốn góp và số tiền, khối lượng tài sản đã thanh toán;

b) Báo cáo có xác nhận của các ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và Ban đại diện quỹ, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác về việc thanh lý hợp đồng, kèm theo biên bản thanh lý hợp đồng, có xác nhận của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký; tài liệu về việc giải thể quỹ theo quy định của pháp luật về việc thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Trường hợp bàn giao quyền, trách nhiệm và danh mục đầu tư của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế, báo cáo phải kèm theo các tài liệu về việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế có xác nhận bởi các ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký cũ và mới;

c) Danh sách người lao động và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

d) Văn bản xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế; văn bản xác nhận đã nộp con dấu của cơ quan có thẩm quyền; bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và các giấy phép sửa đổi, bổ sung.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 6 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát (nếu có), Tổng giám đốc (Giám đốc) chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ giải thể công ty. Trường hợp hồ sơ giải thể có thông tin không chính xác, tài liệu giả mạo, thì những cá nhân nêu trên phải liên đới thanh toán các khoản nợ chưa thanh toán, nghĩa vụ tài sản phát sinh quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 03 năm kể từ ngày nộp hồ sơ báo cáo kết quả thanh lý tài sản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

9. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 95 Luật Chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Kể từ ngày quyết định chấm dứt có hiệu lực, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ thực hiện ngay các quy định tại khoản 3 Điều 95 Luật Chứng khoán; không được ký mới, ký gia hạn các hợp đồng kinh tế, hợp đồng có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty, trừ trường hợp đó là các hợp đồng có mục đích chấm dứt hoạt động của công ty; chấm dứt hoàn toàn việc giao dịch và quản lý tài sản, tư vấn đầu tư chứng khoán dưới mọi hình thức cho các khách hàng và đối tác; bàn giao trách nhiệm quản lý và tài sản ủy thác cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế theo yêu cầu của khách hàng, Đại hội nhà đầu tư và các quy định pháp luật khác nếu có liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có xác nhận của ngân hàng lưu ký, ngân hàng

giám sát về chi tiết danh mục đầu tư của từng khách hàng ủy thác, của các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm: thông báo và lấy ý kiến khách hàng ủy thác, Đại hội nhà đầu tư của quỹ, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán về phương án xử lý; thực hiện tất toán tài khoản danh mục đầu tư (đóng hoặc chuyển khoản); chuyển toàn bộ số dư tiền và chứng khoán cho khách hàng mở tài khoản giao dịch, khách hàng ủy thác theo chỉ thị của khách hàng; thực hiện phương án xử lý đã được khách hàng mở tài khoản giao dịch, khách hàng ủy thác, Đại hội nhà đầu tư của quỹ, Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán thông qua; thanh lý hợp đồng, bàn giao trách nhiệm cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế hoặc công ty hình thành sau hợp nhất, sáp nhập; tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, lấy ý kiến chủ sở hữu công ty về phương án giải thể công ty hoặc phá sản công ty;

đ) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các phương án xử lý, việc đã hoàn tất bàn giao mọi quyền, nghĩa vụ quản lý tài sản cho công ty quản lý quỹ thay thế kèm theo biên bản thanh lý hợp đồng với khách hàng ủy thác; hoặc hợp đồng về việc bàn giao quyền, trách nhiệm quản lý danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác, quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế (ký ba bên giữa khách hàng ủy thác và các công ty quản lý quỹ); phương án xử lý đối với tài sản có tranh chấp (nếu có) phát sinh từ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo hoàn tất bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam và các bên liên quan tiến hành mở thủ tục giải thể

chi nhánh, giải thể, phá sản công ty theo quy định tại Điều 96 Luật Chứng khoán. Trường hợp giải thể, trình tự thanh lý, báo cáo kết quả thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

10. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán đối với các trường hợp hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập, phá sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 95 Luật Chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc phá sản, người đại diện theo pháp luật của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Giám đốc chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm gửi bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán và toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan tới việc phá sản đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tham gia hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập đồng thời với việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán cho công ty quản lý quỹ hình thành sau chia tách, hợp nhất, sáp nhập.

Điều 212. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài, văn phòng đại diện vi phạm các quy định về quản lý ngoại hối theo pháp luật Việt Nam, giao dịch nội bộ, thao

túng thị trường và các giao dịch bị cấm khác theo quy định của pháp luật chứng khoán Việt Nam; không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật;

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện có những thông tin sai lệch, không chính xác hoặc bỏ sót những nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ;

d) Hoạt động sai mục đích, không đúng chức năng hoặc không đúng nội dung quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc các quy định pháp luật khác về hoạt động của văn phòng đại diện;

đ) Không gửi báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

e) Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể; hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất mà tổ chức hình thành sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam;

g) Văn phòng đại diện không tiến hành hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Trường hợp văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tối thiểu 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện;

b) Kế hoạch chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm: trình tự, thủ tục thanh lý tài sản và thực hiện các nghĩa vụ của văn phòng đại diện; cách thức, thời hạn và kế hoạch thanh toán các nghĩa vụ nợ, thu hồi tài sản có, giải quyết các nghĩa vụ, quyền lợi với cá nhân, tổ chức có liên quan; kế hoạch chuyển tiền và tài sản của văn phòng đại diện ra nước ngoài;

c) Quyết định của cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài về việc chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, hoặc bị buộc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện theo quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động của văn phòng đại diện.

4. Sau khi nhận được Quyết định quy định tại khoản 3 Điều này, văn phòng đại diện thực hiện các thủ tục đóng cửa văn phòng đại diện bao gồm:

a) Công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của mình để các tổ chức, cá nhân đến giải quyết quyền lợi liên quan;

b) Thanh lý hợp đồng thuê trụ sở, hợp đồng lao động với người lao động và các giao dịch khác (nếu có);

c) Hoàn thành các nghĩa vụ thuế, tài chính đối với Nhà nước theo quy định hiện hành của pháp luật;

d) Thanh toán hết các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với tổ chức và cá nhân có liên quan tại Việt Nam; thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ, quyền lợi đối với các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

5. Kể từ ngày hoàn tất thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này, tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản, tài liệu liên quan chứng minh tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài đã hoàn tất các thủ tục thanh lý, thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ, quyền lợi với các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều này và các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

7. Sau khi nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài được chuyển ra nước ngoài tài sản còn lại của văn phòng đại diện (nếu có) theo quy định pháp luật hiện hành.

Mục 4

HÀNH NGHỀ CHỨNG KHOÁN

Điều 213. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Chứng chỉ hành nghề môi giới chứng khoán được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 97 Luật Chứng khoán;

b) Có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán bao gồm: chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán, chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, chứng chỉ phân tích và đầu tư chứng khoán, chứng chỉ môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán hoặc chứng chỉ tương đương.

2. Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có các chứng chỉ chuyên môn bao gồm: chứng chỉ tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành chứng khoán, chứng chỉ phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp hoặc chứng chỉ tương đương.

3. Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Có chứng chỉ chuyên môn quản lý quỹ và tài sản;
- c) Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm tại các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư, tài chính, kế toán trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kiểm toán hoặc có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp tại nước ngoài.

4. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm:

- a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 85 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản thông tin cá nhân của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;
- c) Phiếu lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;
- d) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sỹ, tiến sỹ;
- đ) Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài hoặc tài liệu tương đương chứng minh cá nhân đó đang được phép hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài; các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán hoặc các chứng chỉ tương đương;
- e) Hai (02) ảnh 4cm x 6cm chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ;

g) Đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, hồ sơ kèm theo văn bản xác nhận số năm làm việc, vị trí công tác của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán do các tổ chức nơi người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã từng làm việc hoặc đang làm việc cung cấp.

5. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán không được hoàn lại, kể cả trường hợp không được cấp chứng chỉ.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định cấp chứng chỉ hành nghề chứng

khoán và thông báo nộp lệ phí cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nộp lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán, người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán không nộp lệ phí, không thực hiện nhận chứng chỉ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định hủy bỏ chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã cấp.

8. Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán; hướng dẫn về tổ chức thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 97 Luật Chứng khoán, về chứng chỉ chuyên môn và chứng chỉ tương đương quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 214. Cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Trường hợp được cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

a) Chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị thu hồi theo quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều 97 Luật Chứng khoán hoặc bị hỏng, bị mất;

b) Thông tin xác nhận nhân thân của người hành nghề ghi trong chứng chỉ hành nghề chứng khoán thay đổi (số giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, họ tên, ngày tháng năm sinh).

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán:

a) Đối với trường hợp chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã bị thu hồi theo quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều 97 Luật Chứng khoán, hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 213 Nghị định này;

b) Đối với trường hợp chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị mất, hỏng hoặc thay đổi thông tin xác nhận nhân thân trong chứng chỉ hành nghề chứng khoán, hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 85 Phụ lục ban hành kèm theo

Nghị định này; Giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng; 02 ảnh 4cm x 6cm chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ; Chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, trừ trường hợp đề nghị cấp lại do bị mất chứng chỉ.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 213 Nghị định này.

Điều 215. Thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 97 Luật Chứng khoán.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán và đăng tải thông tin về việc thu hồi trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, người bị thu hồi chứng chỉ phải nộp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 216. Quản lý, giám sát người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán và tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quản lý, giám sát người hành nghề chứng khoán theo quy định pháp luật.

2. Nguyên tắc hành nghề chứng khoán:

a) Người có chứng chỉ hành nghề môi giới chứng khoán được thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán;

b) Người có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính được thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán;

c) Người có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ được thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

d) Chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ có giá trị sử dụng khi người được cấp chứng chỉ làm việc tại một công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán và được công ty đó thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

đ) Người có 01 trong 03 loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo quy định tại điểm a, b, c khoản này và có chứng chỉ chuyên môn chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh được thực hiện nghiệp vụ tương ứng với chứng chỉ đang nắm giữ liên quan đến chứng khoán phái sinh tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

e) Người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được làm việc tại 01 bộ phận nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán trong một thời điểm.

3. Người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam hoặc mở tài khoản giao dịch chứng khoán.

4. Người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán phải thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sau khi chứng chỉ hành nghề chứng khoán bị mất, phát hiện bị mất hoặc thay đổi các thông tin xác nhận nhân thân trong chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 86 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trách nhiệm của tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán, người đại diện theo pháp luật của tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán

a) Bố trí, sử dụng người hành nghề chứng khoán phù hợp với loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán mà người đó được cấp;

b) Giám sát người hành nghề chứng khoán bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động với người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc phát hiện người hành nghề chứng khoán vi phạm quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán thông báo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tình hình sử dụng người hành nghề theo Mẫu số 87 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng (đối với trường hợp tuyển dụng), quyết định chấm dứt hợp đồng lao động (đối với trường hợp nghỉ việc) hoặc biên bản phát hiện vi phạm của người hành nghề chứng khoán (nếu có);

d) Trước ngày 20 tháng 01 hàng năm, tổ chức sử dụng người hành nghề chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tình hình sử dụng người hành nghề tại công ty của năm trước liền kề theo Mẫu số 87 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VII

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 217. Tên của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán

Tên tiếng Việt của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán phải theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và có ít nhất hai thành tố sau đây:

1. Tên loại hình quỹ: Tên loại hình quỹ được viết là “quỹ đầu tư” đối với quỹ đóng, quỹ mở, quỹ thành viên; được viết là “quỹ đầu tư bất động sản” đối với quỹ đầu tư bất động sản; được viết là “quỹ ETF” đối với quỹ hoán đổi danh mục; được viết là “công ty cổ phần đầu tư chứng khoán” đối với công ty đầu tư chứng khoán.

2. Tên riêng: phù hợp với mục tiêu đầu tư, chiến lược đầu tư của quỹ. Đối với quỹ ETF, tên riêng của quỹ bao gồm tên viết tắt của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và chỉ số tham chiếu.

Điều 218. Những thay đổi phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận

Quỹ đầu tư chứng khoán phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện các thay đổi sau:

1. Tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên; tăng vốn điều lệ quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản.
2. Thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ.
3. Thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát của quỹ.
4. Thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 219. Điều kiện đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng

1. Là tổ chức có ít nhất 01 địa điểm kinh doanh được lựa chọn là địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ. Việc phân phối chứng chỉ quỹ chỉ được thực hiện tại các địa điểm đã đăng ký.

2. Tại mỗi địa điểm có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán; hoặc là người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài và đã có chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Việt Nam; hoặc có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán bao gồm chứng chỉ: những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, phân tích và đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Có cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ.

4. Có quy trình nghiệp vụ phân phối chứng chỉ quỹ và bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng đối với nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ.

Điều 220. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ bao gồm:

- a) Giấy đăng ký theo Mẫu số 88 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy ủy quyền hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ theo Mẫu số 89 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động (nếu có) của tổ chức đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ và các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ;
- d) Bản thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự tại các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ theo Mẫu số 90 và Bản thông tin cá nhân của nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ theo Mẫu số 91 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài của nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ (nếu có);
- đ) Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nghiệp vụ, bao gồm: quy trình thẩm định thông tin, nhận biết nhà đầu tư, quy trình phân phối chứng chỉ quỹ kèm theo bộ quy định về ngăn ngừa hành vi giao dịch muợn của khách hàng; bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ;
- e) Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành cho phép cung cấp dịch vụ đại lý phân phối chứng chỉ quỹ (nếu có).

2. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán khi phân phối chứng chỉ quỹ phải đảm bảo có đủ nhân sự, quy trình nghiệp vụ đáp ứng hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ cho tổ chức đăng ký; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động của đại lý phân phối chứng chỉ quỹ.

Điều 221. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ

1. Các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận bao gồm:

- a) Tự nguyện chấm dứt hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ;
- b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động;
- c) Trong quá trình hoạt động, không duy trì được các điều kiện đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ; hoặc vi phạm các quy định và nguyên tắc hoạt động của đại lý phân phối theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động đại lý phân phối bao gồm:

- a) Công văn đề nghị chấm dứt hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ, nêu rõ lý do;
- b) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ;
- c) Báo cáo về việc chấm dứt toàn bộ hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ tại các địa điểm phân phối của đại lý phân phối; Biên bản tắt toán hợp đồng mở tài khoản chứng chỉ quỹ với khách hàng của đại lý phân phối, hoặc Biên bản bàn giao quyền và nghĩa vụ của các khách hàng cho đại lý phân phối thay thế (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ cho tổ chức đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 1

QUỸ THÀNH VIÊN

Điều 222. Đăng ký thành lập quỹ thành viên

- 1. Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 113 Luật Chứng khoán.
- 2. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có tối thiểu 02 người điều hành quỹ có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; không bị đặt vào tình trạng cảnh báo,

kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoặc chưa thực hiện đầy đủ các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 223. Hồ sơ đăng ký lập quỹ thành viên

1. Giấy đăng ký lập quỹ theo Mẫu số 92 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Điều lệ quỹ theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

3. Hợp đồng lưu ký tài sản với ngân hàng lưu ký.

4. Hợp đồng góp vốn của các thành viên góp vốn trong đó nêu rõ tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, số vốn điều lệ dự kiến góp, kèm theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty của thành viên góp vốn là tổ chức về việc tham gia góp vốn vào quỹ.

5. Danh sách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia góp vốn theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo thẩm định của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc của công ty chứng khoán được ủy quyền về việc xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

6. Giấy xác nhận của ngân hàng lưu ký về quy mô vốn góp của quỹ.

7. Danh sách, Bản thông tin cá nhân của người điều hành quỹ theo Mẫu số 91, Mẫu số 101 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 224. Điều kiện tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên

1. Điều lệ quỹ có quy định việc tăng, giảm vốn điều lệ.

2. Được Đại hội nhà đầu tư quỹ thông qua việc tăng, giảm vốn điều lệ quỹ, phương án tăng, giảm vốn điều lệ và Điều lệ quỹ sửa đổi.

3. Sau khi điều chỉnh vốn, quỹ vẫn đáp ứng quy định tại Điều 113 Luật Chứng khoán.

4. Trường hợp tăng vốn, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 222 Nghị định này. Việc góp vốn được thực hiện bằng tiền

hoặc các loại chứng khoán đang niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán. Việc góp vốn bằng chứng khoán phải bảo đảm:

a) Nhà đầu tư góp vốn không bị hạn chế chuyển nhượng đối với số tài sản dự kiến đưa vào quỹ; không phải là tài sản bảo đảm đang được cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, bị phong tỏa hoặc trong các giao dịch tài sản bảo đảm khác theo quy định của pháp luật dân sự;

b) Tài sản đưa vào quỹ phải đáp ứng Điều lệ quỹ, mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư của quỹ; không phải là loại tài sản đang có trong danh mục đầu tư của quỹ nhưng sắp thanh lý, thoái vốn; không phải là các loại chứng khoán bị đình chỉ, tạm ngừng giao dịch, hủy bỏ niêm yết hoặc chứng khoán của các tổ chức phát hành đang trong tình trạng thanh lý, giải thể, phá sản;

c) Việc góp vốn bằng tài sản phải được sự chấp thuận của tất cả các nhà đầu tư của quỹ và chỉ được coi là đã hoàn tất sau khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang quỹ. Việc chuyển quyền sở hữu thực hiện theo hướng dẫn của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Việc định giá tài sản góp vốn phải theo Điều lệ quỹ và các quy định pháp luật khác liên quan. Giá trị tài sản đưa vào quỹ được xác định trên cơ sở giá cuối ngày tại ngày hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Trường hợp giảm vốn, tài sản phân bổ cho các nhà đầu tư là tiền hoặc các tài sản khác. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký có trách nhiệm phân bổ tài sản một cách công bằng, tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mỗi nhà đầu tư tham gia góp vốn vào quỹ.

Điều 225. Hồ sơ tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư thông qua việc tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên, phương án tăng, giảm vốn điều lệ và Điều lệ quỹ sửa đổi.

3. Điều lệ quỹ sửa đổi.

4. Hợp đồng lưu ký sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Danh sách các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia góp vốn trước và sau khi tăng, giảm vốn điều lệ theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo thẩm định của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty chứng khoán được ủy quyền về việc xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đối với các thành viên góp vốn mới (nếu có).

6. Giấy xác nhận của ngân hàng lưu ký về phần vốn đã góp thêm, danh mục tài sản góp thêm vào quỹ trong trường hợp tăng vốn.

7. Giấy xác nhận của ngân hàng lưu ký về việc phân bổ tài sản cho từng nhà đầu tư, trong đó nêu rõ danh mục tài sản đã phân bổ cho nhà đầu tư trong trường hợp giảm vốn.

8. Hợp đồng góp vốn của các thành viên góp vốn mới (nếu có) kèm theo quyết định của cấp có thẩm quyền của tổ chức về việc góp vốn vào quỹ.

Điều 226. Điều kiện, hồ sơ thay đổi thời hạn hoạt động quỹ thành viên

1. Điều kiện thay đổi thời hạn quỹ bao gồm:

a) Được Đại hội nhà đầu tư của quỹ thông qua việc rút ngắn hoặc gia hạn thời gian hoạt động của quỹ;

b) Giá trị tài sản ròng của quỹ tại kỳ định giá gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ gia hạn thời gian hoạt động không thấp hơn 50 tỷ đồng.

2. Hồ sơ đề nghị thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ thành viên bao gồm:

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư của quỹ về việc rút ngắn hoặc gia hạn thời gian hoạt động của quỹ, trong đó nêu rõ thời gian rút ngắn hoặc gia hạn hoạt động của quỹ;

c) Danh sách các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp của quỹ theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Chi tiết danh mục đầu tư và báo cáo giá trị tài sản ròng của quỹ (có xác nhận của ngân hàng lưu ký) tại ngày định giá gần nhất tính tới ngày nộp hồ sơ;

đ) Trường hợp quỹ gia hạn thời gian hoạt động, bổ sung Hợp đồng ký với ngân hàng lưu ký về việc gia hạn thời gian cung cấp dịch vụ lưu ký cho quỹ.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian hoạt động của quỹ phải được nộp tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối thiểu trước 30 ngày tính đến ngày quỹ hết thời gian hoạt động. Quá thời hạn nêu trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không xem xét gia hạn thời gian hoạt động của quỹ.

Điều 227. Hồ sơ thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo bản cam kết của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) về việc bàn giao đầy đủ quyền, nghĩa vụ đối với tài sản của quỹ cho ngân hàng lưu ký thay thế, ngân hàng giám sát thay thế (nếu có).

2. Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư của quỹ thông qua việc thay đổi ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có); thông qua phương án chuyển giao tài sản từ ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) cũ sang ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) thay thế và Điều lệ quỹ sửa đổi.

3. Hợp đồng lưu ký với ngân hàng lưu ký thay thế, hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát thay thế (nếu có).

4. Điều lệ quỹ sửa đổi, Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt sửa đổi (nếu có).

5. Phương án chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ cho ngân hàng lưu ký thay thế, ngân hàng giám sát thay thế (nếu có).

Điều 228. Hồ sơ thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư của quỹ thông qua việc thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, thông qua phương án chuyển giao quyền và nghĩa vụ cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế và Điều lệ quỹ sửa đổi.

3. Văn bản cam kết của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán về việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế; danh sách, bản thông tin cá nhân của người điều hành quỹ của công ty quản lý thay thế theo Mẫu số 91, Mẫu số 101 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp thay đổi công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

4. Điều lệ quỹ sửa đổi.

Điều 229. Hợp nhất, sáp nhập quỹ thành viên

1. Quỹ thành viên được hợp nhất, sáp nhập với một quỹ thành viên khác theo nghị quyết các Đại hội nhà đầu tư của các quỹ thành viên bị hợp nhất, bị sáp nhập và nhận sáp nhập. Quỹ thành viên hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 113 Luật Chứng khoán.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập quỹ bao gồm:

- a) Giấy đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập quỹ;
- b) Biên bản họp và nghị quyết của các Đại hội nhà đầu tư thông qua việc hợp nhất, sáp nhập, thông qua hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và Điều lệ quỹ hợp nhất, quỹ nhận sáp nhập;
- c) Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 96 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- d) Điều lệ quỹ hợp nhất hoặc Điều lệ quỹ nhận sáp nhập sửa đổi.

3. Trường hợp hợp nhất, sáp nhập quỹ có kết hợp với chào bán chứng chỉ quỹ, quỹ phải tuân thủ các quy định về chào bán có liên quan.

4. Quỹ hình thành sau sáp nhập phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ. Quỹ hình thành sau hợp nhất phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

5. Hồ sơ đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập bao gồm:

- a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- b) Báo cáo kết quả thực hiện phương án hợp nhất, sáp nhập, kết quả thực hiện chuyển nhượng (nếu có), kết quả chào bán chứng chỉ quỹ (nếu có);
- c) Hợp đồng lưu ký tài sản của quỹ hợp nhất, quỹ nhận sáp nhập (nếu có);
- d) Danh sách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp của quỹ sau hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 93 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- đ) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ của các quỹ bị hợp nhất, bị sáp nhập;
- e) Danh mục tài sản của quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập.

Điều 230. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ về việc đăng ký lập quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Vốn của quỹ chỉ được giải ngân sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ về các thay đổi quy định tại Điều 218 Nghị định này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Phần vốn góp tăng thêm của quỹ chỉ được giải ngân sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

3. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập quỹ thực hiện như sau:

- a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận hợp nhất, sáp nhập quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc hợp nhất, sáp nhập, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập cho quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 231. Hồ sơ giải thể quỹ thành viên

1. Giấy đề nghị giải thể quỹ theo Mẫu số 97 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư thông qua việc giải thể quỹ, phương án giải thể quỹ.
3. Phương án giải thể quỹ theo Mẫu số 95 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
4. Văn bản cam kết được ký bởi đại diện theo pháp luật của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (nếu có) và ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) về việc chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục thanh lý tài sản để giải thể quỹ.

Điều 232. Trình tự, thủ tục giải thể quỹ thành viên

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Đại hội nhà đầu tư thông qua việc giải thể quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và ban đại diện quỹ (trong trường hợp không có công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) phải nộp hồ sơ đề nghị giải thể quỹ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận việc giải thể quỹ theo phương án giải thể đã được Đại hội nhà đầu tư quỹ thông qua; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc giải thể quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) trong trường hợp không có công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, có

trách nhiệm công bố thông tin về việc hoàn tất thanh lý, phân phối và giải thể quỹ, đồng thời lập hồ sơ báo cáo kết quả giải thể quỹ gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo kết quả giải thể quỹ bao gồm:

a) Báo cáo kết quả giải thể theo Mẫu số 98 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo thẩm định kết quả thanh lý tài sản của tổ chức kiểm toán được Đại hội nhà đầu tư chỉ định hoặc của ban đại diện quỹ (nếu có);

c) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;

d) Văn bản của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nêu rõ chi tiết khoản thanh toán, danh mục tài sản phân phối cho từng nhà đầu tư kèm theo xác nhận của các nhà đầu tư về việc đã nhận đủ tiền, tài sản theo phương án giải thể đã được Đại hội nhà đầu tư thông qua hoặc xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc đã hoàn tất phân bổ, đăng ký chứng khoán cho nhà đầu tư theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và nhà đầu tư; xác nhận của tổ chức quản lý sổ cổ đông, tổ chức phát hành, doanh nghiệp tiếp nhận vốn đầu tư của quỹ về việc đã hoàn tất chuyển quyền sở hữu cổ phiếu, phần vốn góp cho từng nhà đầu tư tham gia vào quỹ theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ báo cáo kết quả giải thể quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

Mục 2

QUỸ ĐÓNG

Điều 233. Chào bán chứng chỉ quỹ đóng ra công chúng

1. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Chứng khoán;

b) Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có tối thiểu 02 người điều hành quỹ có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; không bị đặt vào tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoặc chưa thực hiện đầy đủ các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ để tăng vốn của quỹ bao gồm:

- a) Đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 112 Luật Chứng khoán;
- b) Đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Phương án chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu và chào bán chứng chỉ quỹ để tăng vốn phải bao gồm các nội dung tối thiểu theo Mẫu số 99 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ có hiệu lực, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải thực hiện niêm yết, niêm yết bổ sung chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định.

Điều 234. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng ra công chúng

1. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Mẫu số 100 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo Điều lệ quỹ theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Hợp đồng nguyên tắc về việc giám sát giữa ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Hợp đồng nguyên tắc về việc phân phối chứng chỉ quỹ giữa công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các đại lý phân phối kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, báo cáo thẩm định cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự tại các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ

đầu tư chứng khoán và các hợp đồng nguyên tắc ký với các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có);

e) Danh sách, bản thông tin cá nhân của người điều hành quỹ theo Mẫu số 91, Mẫu số 101 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Trường hợp quỹ dự kiến không tổ chức Đại hội nhà đầu tư lần thứ nhất, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải bổ sung các tài liệu lấy ý kiến nhà đầu tư về bầu các thành viên ban đại diện quỹ, kèm theo bản thông tin cá nhân, lý lịch tư pháp và các nội dung khác lấy ý kiến nhà đầu tư;

h) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có), các tài liệu quảng cáo, thông tin giới thiệu về quỹ dự kiến chào bán (nếu có).

2. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ để tăng vốn bao gồm:

a) Tài liệu theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư thông qua việc chào bán quyền mua chứng chỉ quỹ để tăng vốn cho quỹ, thông qua phương án chào bán chứng chỉ quỹ;

c) Biên bản họp và nghị quyết của ban đại diện quỹ thông qua hồ sơ đăng ký chào bán, thời điểm phát hành, mức giá phát hành cụ thể, tiêu chí xác định và đối tượng chào bán trong trường hợp không phân phối hết số quyền mua chứng chỉ quỹ dự kiến phát hành;

d) Báo cáo tài chính năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký chào bán ra công chúng theo quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán.

Điều 235. Hồ sơ đăng ký lập quỹ đóng

1. Giấy đăng ký lập quỹ theo Mẫu số 92 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo kết quả đợt chào bán theo Mẫu số 102 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo văn bản xác nhận phong tỏa của ngân hàng giám sát về số tiền thu được trong đợt chào bán, danh sách nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ.

3. Biên bản tổng hợp ý kiến của nhà đầu tư về các nội dung lấy ý kiến nhà đầu tư (nếu có).

Điều 236. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đóng do tăng vốn

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Báo cáo kết quả đợt chào bán tăng vốn theo Mẫu số 102 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Văn bản xác nhận của ngân hàng giám sát về số vốn huy động trong đợt chào bán, danh sách nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ.

Điều 237. Hồ sơ thay đổi thời hạn hoạt động, thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán của quỹ đóng

1. Tài liệu liên quan theo quy định tại Điều 226, Điều 227 và Điều 228 Nghị định này.
2. Trường hợp quỹ gia hạn thời gian hoạt động, bổ sung Hợp đồng ký với ngân hàng giám sát về việc gia hạn thời gian cung cấp dịch vụ lưu ký và giám sát cho quỹ và chi tiết danh mục đầu tư, báo cáo giá trị tài sản ròng của quỹ (có xác nhận của ngân hàng giám sát) tại kỳ định giá gần nhất tính trước thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 238. Hợp nhất, sáp nhập quỹ đóng

1. Quỹ đóng được hợp nhất, sáp nhập với một quỹ đóng khác theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư. Quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Chứng khoán.
2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập quỹ bao gồm tài liệu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 229 Nghị định này.
3. Quỹ hình thành sau sáp nhập phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ. Quỹ hình thành sau hợp nhất phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.
4. Hồ sơ đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập bao gồm:
 - a) Tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, đ, e khoản 5 Điều 229 Nghị định này;

b) Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt của quỹ hợp nhất, quỹ nhận sáp nhập;

c) Hợp đồng giám sát tài sản với ngân hàng giám sát của quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập kèm theo báo cáo đánh giá của các ngân hàng giám sát về các nội dung tại phương án hợp nhất, sáp nhập bao gồm: nguyên tắc xác định công nợ, tài sản và giá trị tài sản ròng tại ngày hợp nhất, sáp nhập; nguyên tắc chuyển đổi và xác định tỷ lệ chuyển đổi; phương án và nguyên tắc chuyển giao tài sản giữa các quỹ; số lượng chứng chỉ quỹ dự kiến lưu hành của quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập;

d) Công văn của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận hủy niêm yết, hủy đăng ký, lưu ký chứng chỉ quỹ của quỹ bị hợp nhất, bị sáp nhập.

Điều 239. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đóng

1. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nộp hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 10 ngày sau khi hoàn thành đợt chào bán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đăng ký lập quỹ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày sau khi hoàn thành đợt chào bán để tăng vốn, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện các thay đổi quy định tại Điều 218 Nghị định này, hợp nhất, sáp nhập quỹ đóng thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 230 Nghị định này.

Điều 240. Giải thể quỹ đóng

1. Quỹ đóng giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật Chứng khoán;
- b) Quỹ bị hủy niêm yết.

2. Hồ sơ đề nghị giải thể quỹ bao gồm:

- a) Tài liệu theo quy định tại Điều 231 Nghị định này;
- b) Quyết định hủy niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp quỹ giải thể do bị hủy niêm yết).

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục giải thể quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 232 Nghị định này.

Mục 3 QUỸ MỞ

Điều 241. Điều kiện, hồ sơ đăng ký chào bán lần đầu chứng chỉ quỹ mở ra công chúng

1. Điều kiện chào bán lần đầu chứng chỉ quỹ mở ra công chúng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 233 Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ mở lần đầu ra công chúng bao gồm:

- a) Tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 234 Nghị định này;
- b) Hợp đồng ký với các tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng (nếu có).

Điều 242. Hồ sơ đăng ký lập quỹ, thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán của quỹ mở

1. Hồ sơ đăng ký lập quỹ bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 235 Nghị định này.

2. Hồ sơ thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán bao gồm các tài liệu liên quan theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Nghị định này.

Điều 243. Hợp nhất, sáp nhập quỹ mở

1. Quỹ mở được hợp nhất, sáp nhập với một quỹ mở khác theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư. Quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Chứng khoán.

2. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập quỹ mở bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 238 Nghị định này.

Điều 244. Chia, tách quỹ mở

1. Điều kiện chia, tách quỹ bao gồm:

- a) Được Đại hội nhà đầu tư thông qua việc chia, tách;
- b) Các quỹ hình thành sau khi chia, tách phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Chứng khoán;
- c) Các quỹ hình thành sau khi chia, tách phải được giám sát bởi ngân hàng giám sát.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chia, tách quỹ mở bao gồm:

- a) Giấy đề nghị chấp thuận chia, tách quỹ mở;
- b) Biên bản họp và nghị quyết của các Đại hội nhà đầu tư thông qua việc chia, tách quỹ, phương án chia, tách quỹ và thông qua Điều lệ quỹ hình thành sau chia, tách;
- c) Phương án chia, tách quỹ theo Mẫu số 95 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- d) Điều lệ quỹ hình thành sau chia, tách.

3. Quỹ hình thành sau chia, tách phải thực hiện thủ tục cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho các quỹ hình thành sau khi chia, tách bao gồm:

- a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Báo cáo kết quả thực hiện phương án chia, tách quỹ;
- c) Báo cáo đánh giá của ngân hàng giám sát về phương án chia, tách danh mục đầu tư, chuyển quyền sở hữu và bàn giao tài sản giữa các quỹ hình thành sau chia, tách, danh mục tài sản của quỹ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập;
- d) Hợp đồng giám sát giữa công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ký với các ngân hàng giám sát đối với các quỹ hình thành sau chia, tách;
- đ) Bản cáo bạch và bản cáo bạch tóm tắt của các quỹ hình thành sau khi chia, tách;
- e) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ của quỹ bị chia.

Điều 245. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

1. Trình tự, thủ tục đăng ký chào bán, thành lập quỹ mở thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 239 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hợp nhất, sáp nhập quỹ mở thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 230 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục chia, tách quỹ mở thực hiện như sau:

- a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chia, tách quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận chia, tách quỹ; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc chia, tách quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh

Giấy chứng nhận đăng ký lập cho quỹ hình thành sau chia, tách. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho quỹ hình thành sau chia, tách; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 246. Giải thể quỹ mở

Hồ sơ, trình tự thủ tục giải thể quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 231 và Điều 232 Nghị định này.

Mục 4

QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 247. Quỹ đầu tư bất động sản

1. Quỹ đầu tư bất động sản được tổ chức và hoạt động dưới hình thức quỹ đóng hoặc công ty đầu tư chứng khoán đại chúng (gọi là công ty đầu tư chứng khoán bất động sản).

2. Trường hợp tổ chức và hoạt động dưới hình thức quỹ đóng, việc chào bán, thành lập, tăng giảm vốn, niêm yết, thay đổi thời hạn hoạt động, thay đổi tên, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể thực hiện theo quy định tại các Điều 233 đến Điều 240 Nghị định này và các quy định tại Mục này.

3. Trường hợp tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty đầu tư chứng khoán bất động sản, việc chào bán, thành lập, tăng, giảm vốn, niêm yết, thay đổi thời hạn hoạt động, thay đổi tên, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể thực hiện theo quy định tại các Điều 257 đến Điều 268 Nghị định này và các quy định tại Mục này.

Điều 248. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản ra công chúng

1. Nhà đầu tư được góp vốn bằng bất động sản trong đợt chào bán lần đầu và tăng vốn cho quỹ đầu tư bất động sản. Bất động sản được góp vốn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đáp ứng quy định tại Điều lệ quỹ, mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư của quỹ;
- b) Thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư, không bị hạn chế chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của bất động sản dự kiến góp vào quỹ; không phải là tài sản bảo đảm đang được cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, bị phong tỏa hoặc trong các giao dịch tài sản bảo đảm khác theo quy định pháp luật dân sự;
- c) Được phép kinh doanh theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản;
- d) Là nhà, công trình xây dựng đã hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- đ) Trường hợp bất động sản đang trong quá trình xây dựng, quỹ đầu tư bất động sản chỉ được nhận góp vốn bằng bất động sản khi đáp ứng các điều kiện sau: có hợp đồng giao dịch với các khách hàng tiềm năng, bảo đảm bất động sản có thể bán được hoặc có thể sử dụng, cho thuê ngay sau khi hoàn tất; dự án xây dựng đã được thực hiện đúng tiến độ tính đến thời điểm quỹ tham gia góp vốn; tổng giá trị các dự án bất động sản trong quá trình xây dựng mà quỹ đầu tư không vượt quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ; không phải là đất chưa có công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản và Luật Đất đai.

2. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng, chào bán để tăng vốn quỹ đầu tư bất động sản bao gồm:

- a) Điều kiện theo quy định tại Điều 233 Nghị định này (trường hợp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức quỹ đóng) hoặc Điều 257 Nghị định này (trường hợp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty đầu tư chứng khoán đại chúng);
- b) Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có tối thiểu 02 nhân viên nghiệp vụ có thể thẩm định viên về giá theo quy định Luật Giá.

Điều 249. Hồ sơ chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản ra công chúng

1. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư bất động sản lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 234 Nghị định này (trường hợp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức quỹ đóng) hoặc khoản 1 Điều 258 Nghị định này (trường hợp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty đầu tư chứng khoán đại chúng);

b) Danh sách, bản thông tin cá nhân của nhân viên nghiệp vụ theo Mẫu số 91, Mẫu số 101 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thẻ thẩm định viên về giá;

c) Hợp đồng thẩm định giá bất động sản giữa công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ký với doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản theo quy định Luật Giá (nếu có);

d) Hợp đồng quản lý bất động sản giữa công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ký với tổ chức quản lý bất động sản (nếu có).

2. Trường hợp nhà đầu góp vốn bằng bất động sản, hồ sơ chào bán chứng chỉ quỹ bất động sản lần đầu ra công chúng, bổ sung thêm các tài liệu sau:

a) Danh sách nhà đầu tư góp vốn bằng bất động sản theo Mẫu số 103 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; kèm theo quyết định góp tài sản vào quỹ đầu tư bất động sản, cam kết tuân thủ các điều kiện về hạn chế chuyển nhượng chứng chỉ quỹ của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn;

b) Các tài liệu về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản của nhà đầu tư góp vốn theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về nhà ở, pháp luật về đất đai;

c) Báo cáo tài chính năm gần nhất của tổ chức góp vốn tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký chào bán ra công chúng phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán hoặc báo cáo của tổ chức quản lý bất động sản về tình hình khai thác bất động sản góp vốn trong năm gần nhất có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập;

d) Chứng thư thẩm định giá về bất động sản góp vốn của 02 doanh nghiệp thẩm định giá độc lập;

đ) Phiếu lấy ý kiến nhà đầu tư về các nhà đầu góp vốn bằng bất động, giá bất động sản góp vốn.

3. Hồ sơ đăng ký chào bán đề tăng vốn quỹ đầu tư bất động sản bao gồm tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 234 Nghị định này (trường hợp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức quỹ đóng) hoặc khoản 2 Điều 258 Nghị định này (trường hợp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty đầu tư chứng khoán đại chúng). Trường hợp có nhà đầu tư góp vốn bằng bất động sản bổ sung thêm các tài liệu sau:

- a) Tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này;
- b) Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ thông qua việc chào bán thêm chứng chỉ quỹ để tăng vốn cho quỹ bằng việc nhà đầu tư góp vốn bằng bất động sản, bao gồm: nhà đầu tư, bất động sản góp vốn, giá bất động sản góp vốn;
- c) Báo cáo kết quả định giá lại của các bất động sản hiện có của quỹ, báo cáo về giá trị tài sản ròng có xác nhận của ngân hàng giám sát tại thời điểm nộp hồ sơ.

Mục 5

QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC

Điều 250. Chỉ số tham chiếu của quỹ hoán đổi danh mục

1. Chỉ số tham chiếu của quỹ hoán đổi danh mục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Do Sở giao dịch chứng khoán xây dựng và quản lý;
- b) Được xây dựng trên cơ sở các chứng khoán cơ cấu đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;
- c) Có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có tính đại diện cao, thể hiện đặc trưng của thị trường hoặc nhóm ngành nghề, lĩnh vực. Nguyên tắc hoạt động, công tác quản lý và duy trì chỉ số phải đảm bảo chỉ số phản ánh hợp lý biến động chung trên thị trường hoặc của nhóm ngành nghề, lĩnh vực, phản ánh chính xác sự biến động giá của chứng khoán cơ cấu, sự thay đổi tỷ trọng chứng khoán cơ cấu và loại chứng khoán cơ cấu;

d) Danh mục chứng khoán cơ cấu của chỉ số tham chiếu phải đa dạng và bảo đảm: có tối thiểu 10 cổ phiếu trong danh mục, tỷ trọng của mỗi cổ phiếu trong danh mục không vượt quá 20% giá trị của chỉ số (đối với chỉ số cổ phiếu); có tối thiểu 05 trái phiếu trong danh mục, tỷ trọng mỗi trái phiếu trong danh mục không vượt quá 20% giá trị của chỉ số (đối với chỉ số trái phiếu), trừ trường hợp trái phiếu Chính phủ, tín phiếu, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

đ) Thông tin về chỉ số tham chiếu, mức thay đổi trong ngày của chỉ số tham chiếu phải được công bố hàng ngày trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Danh mục chứng khoán cơ cấu trong giao dịch hoán đổi phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành chỉ số tham chiếu (danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu);

b) Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu.

Điều 251. Điều kiện trở thành thành viên lập quỹ

1. Là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và tự doanh chứng khoán, ngân hàng lưu ký.

2. Trong 12 tháng gần nhất, trước tháng nộp hồ sơ đăng ký thành lập quỹ hoán đổi danh mục, công ty chứng khoán phải duy trì tỷ lệ vốn khả dụng tối thiểu đạt 220%, hoặc một tỷ lệ khác cao hơn theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; ngân hàng lưu ký phải đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

3. Đã ký hợp đồng lập quỹ hoán đổi danh mục với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

4. Đáp ứng các điều kiện khác (nếu có) tại hợp đồng lập quỹ.

Điều 252. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng, niêm yết chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục

1. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 233 Nghị định này;

b) Có tối thiểu 02 thành viên lập quỹ đáp ứng quy định tại Điều 251 Nghị định này;

c) Mỗi nhà đầu tư, thành viên lập quỹ đăng ký mua tối thiểu 01 lô chứng chỉ quỹ. Tổng số lô chứng chỉ quỹ chào bán thành công phải đạt tối thiểu 10 lô, hoặc một số lượng khác theo Điều lệ quỹ, bảo đảm vốn điều lệ của quỹ đạt tối thiểu 50 tỷ đồng.

2. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải thực hiện niêm yết chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục tại Sở giao dịch chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoán đổi danh mục có hiệu lực.

Điều 253. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng

1. Tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 234 Nghị định này.

2. Hợp đồng ký giữa công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán về việc cung cấp chỉ số tham chiếu cho quỹ, kèm tài liệu về chỉ số tham chiếu, bao gồm: nguyên tắc xây dựng và quản lý chỉ số và các tài liệu liên quan mô tả chi tiết về danh mục chứng khoán cơ cấu của chỉ số, nguyên lý và phương pháp lựa chọn chứng khoán trong rổ chỉ số, nguyên lý và phương pháp tính chỉ số.

3. Hợp đồng lập quỹ giữa công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán với các thành viên lập quỹ, kèm theo Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký, Giấy chứng nhận hoạt động lưu ký của ngân hàng lưu ký, bảng tổng hợp tỷ lệ vốn khả dụng, tỷ lệ an toàn vốn của công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký cho 12 tháng gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ và các tài liệu khác theo hợp đồng (nếu có).

Điều 254. Hồ sơ thành lập quỹ hoán đổi danh mục

1. Việc tham gia góp vốn thành lập quỹ hoán đổi danh mục của các thành viên lập quỹ, nhà đầu tư được thực hiện bằng danh mục chứng khoán cơ cấu. Việc góp vốn bằng tiền chỉ được thực hiện cho khoản thanh toán chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá phát hành; khoản thanh toán cho các chứng khoán cơ cấu mà thành viên lập quỹ, nhà đầu tư bị hạn chế chuyển nhượng, bị hạn chế đầu tư do bị giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại thời điểm thực hiện giao dịch; các khoản cổ tức, trái tức của chứng khoán cơ cấu.

2. Toàn bộ danh mục chứng khoán cơ cấu của thành viên lập quỹ, nhà đầu tư phải được phong tỏa tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Hồ sơ đăng ký lập quỹ hoán đổi danh mục gồm:

- a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 235 Nghị định này;
- b) Báo cáo kết quả chào bán chứng chỉ quỹ của ngân hàng giám sát kèm theo danh sách thành viên lập quỹ, nhà đầu tư tham gia góp vốn theo Mẫu số 102 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- c) Xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về chi tiết danh mục chứng khoán cơ cấu của từng thành viên lập quỹ, nhà đầu tư đang được phong tỏa nhằm mục đích đưa vào quỹ hoán đổi danh mục theo Mẫu số 104 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 255. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoán đổi danh mục

1. Trình tự, thủ tục đăng ký chào bán, thành lập quỹ hoán đổi danh mục thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 245 Nghị định này.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi ngân hàng giám sát, thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hợp nhất, sáp nhập quỹ hoán đổi danh mục thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 242, Điều 243 và khoản 2 Điều 245 Nghị định này.

Điều 256. Giải thể quỹ hoán đổi danh mục

1. Quỹ hoán đổi danh mục giải thể trong các trường hợp sau:

- a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật Chứng khoán;
- b) Quỹ bị hủy niêm yết, trừ trường hợp hủy niêm yết tự nguyện do thay đổi chỉ số tham chiếu.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải thể quỹ hoán đổi danh mục thực hiện theo quy định tại Điều 246 Nghị định này.

Mục 6**CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN****Điều 257. Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu, chào bán cổ phiếu để tăng vốn của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng**

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng bao gồm:

- a) Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký chào bán tối thiểu 50 tỷ đồng;
- b) Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán;
- c) Phải được giám sát bởi ngân hàng giám sát;
- d) Cổ phiếu chào bán ra công chúng phải được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;
- đ) Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có tối thiểu 02 người điều hành công ty đầu tư chứng khoán có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; không bị đặt vào tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoặc chưa thực hiện đầy đủ các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt hành vi vi phạm pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Điều kiện chào bán cổ phiếu để tăng vốn công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

a) Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán có quy định về việc tăng vốn và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn được Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua;

b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm đăng ký chào bán;

c) Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu và chào bán cổ phiếu để tăng vốn phải bao gồm các nội dung tối thiểu theo Mẫu số 99 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có hiệu lực, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải thực hiện niêm yết, niêm yết bổ sung cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định.

Điều 258. Hồ sơ, thủ tục đăng ký chào bán lần đầu, chào bán cổ phiếu để tăng vốn của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của theo Mẫu số 100 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán theo quy định Bộ Tài chính;

c) Bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Hợp đồng lưu ký, giám sát giữa ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Hợp đồng phân phối cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán giữa công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các đại lý phân phối kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ, báo cáo thẩm định cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự tại các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ của công ty quản

lý quỹ đầu tư chứng khoán và các hợp đồng nguyên tắc ký với các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có);

e) Danh sách nhân sự dự kiến, người điều hành công ty kèm theo bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 91, Mẫu số 105 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

g) Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán dự kiến không tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải bổ sung các tài liệu lấy ý kiến nhà đầu tư về: niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán, cơ cấu Hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị của công ty và các nội dung khác lấy ý kiến nhà đầu tư;

h) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có), các tài liệu quảng cáo, thông tin giới thiệu về quỹ dự kiến chào bán (nếu có).

2. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu để tăng vốn công ty đầu tư chứng khoán bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại điểm a, b, c, h khoản 1 Điều này;

b) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua việc chào bán cổ phiếu để tăng vốn, phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, thông qua việc niêm yết bổ sung trên Sở giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;

c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty thông qua hồ sơ đăng ký chào bán, thời điểm phát hành, mức giá phát hành cụ thể, tiêu chí xác định và đối tượng chào bán trong trường hợp không phân phối hết số quyền mua cổ phiếu dự kiến phát hành;

d) Báo cáo tài chính năm gần nhất phải đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán và bảo đảm lợi nhuận của công ty phải là số dương, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm đăng ký chào bán.

Điều 259. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán

1. Điều kiện về vốn bao gồm:

a) Vốn điều lệ thực góp tối thiểu là 50 tỷ đồng. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải ủy thác vốn cho một công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý. Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ được tự quản lý vốn đầu tư hoặc ủy thác vốn cho một công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý;

b) Toàn bộ tài sản công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải được lưu ký tại ngân hàng giám sát.

2. Điều kiện về trụ sở bao gồm: có trụ sở làm việc cho hoạt động đầu tư chứng khoán. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý được sử dụng trụ sở của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán làm trụ sở chính.

3. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý không được tuyển dụng nhân sự và có Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) là người điều hành quỹ do công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán chỉ định.

b) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn có Tổng giám đốc (Giám đốc) đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán và tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

4. Điều kiện về cổ đông bao gồm:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có tối thiểu 100 cổ đông không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

b) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ có tối đa 99 cổ đông. Trong đó, cổ đông là tổ chức phải góp tối thiểu là 03 tỷ đồng và cổ đông là cá nhân phải góp tối

thiếu 01 tỷ đồng. Trường hợp tự quản lý, cổ đông trong nước phải là tổ chức do cơ quan quản lý chuyên ngành về chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm cấp phép thành lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của công ty dự kiến thành lập.

5. Tối thiểu 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải độc lập với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát.

6. Điều kiện góp vốn bằng tài sản: cổ đông được góp vốn bằng các loại chứng khoán đang niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ và phải bảo đảm:

a) Chứng khoán dự kiến góp phải theo mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư của công ty; không bị hạn chế chuyển nhượng, bị đình chỉ, tạm ngừng giao dịch, hủy bỏ niêm yết; không đang bị cầm cố, thế chấp, ký quỹ, bị phong tỏa hoặc là tài sản bảo đảm trong các giao dịch tài sản bảo đảm khác theo quy định của pháp luật;

b) Việc góp vốn bằng chứng khoán phải được sự chấp thuận của tất cả các cổ đông và chỉ được coi là đã hoàn tất sau khi quyền sở hữu hợp pháp đối với chứng khoán góp vốn đã chuyển sang công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ;

c) Giá chứng khoán góp vốn do ngân hàng lưu ký xác định trên cơ sở giá cuối ngày tại ngày hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và theo Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ.

Điều 260. Hồ sơ cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Giấy đăng ký thành lập và hoạt động theo Mẫu số 92 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo kết quả đợt chào bán theo Mẫu số 102 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo văn bản xác nhận của ngân hàng giám sát về số tiền thu được trong đợt chào bán và số lượng cổ phiếu đã bán.

3. Danh sách cổ đông theo Mẫu số 105 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Biên bản tổng hợp ý kiến cổ đông về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và các nội dung lấy ý khác kèm theo bản thông tin cá nhân, lý lịch tư pháp của các thành viên Hội đồng quản trị (nếu có).

Điều 261. Hồ sơ cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ

1. Giấy đăng ký thành lập và hoạt động theo Mẫu số 92 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo văn bản ủy quyền cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc đại diện cổ đông thực hiện thủ tục thành lập công ty.

2. Điều lệ công ty theo mẫu quy định của Bộ Tài chính.

3. Hợp đồng lưu ký tài sản với ngân hàng lưu ký.

4. Biên bản thỏa thuận của các cổ đông về việc thành lập công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ trong đó nêu rõ tên công ty, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (nếu có), ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có), các cổ đông góp vốn và số vốn góp của từng cổ đông.

5. Xác nhận của ngân hàng lưu ký về quy mô vốn góp, danh mục chứng khoán được góp vốn (nếu có) trong đó nêu rõ số lượng, mã chứng khoán của từng cổ đông góp vốn bằng chứng khoán, ngày hạch toán danh mục chứng khoán vào tài khoản lưu ký của công ty đầu tư chứng khoán kèm theo biên bản định giá chứng khoán do ngân hàng lưu ký xác lập.

6. Danh sách cổ đông, nhân sự dự kiến và bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 91, Mẫu số 105 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định của cấp có thẩm quyền về góp vốn thành lập công ty đầu tư chứng khoán đối với cổ đông là tổ chức; lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

7. Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý, tài liệu bổ sung: hợp đồng quản lý đầu tư ký với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; hợp đồng giám sát ký với ngân hàng giám sát.

8. Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán tự quản lý vốn, bổ sung hợp đồng thuê trụ sở, giấy tờ về quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở.

Điều 262. Điều kiện tăng, giảm vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán

1. Được Đại hội đồng cổ đông thông qua việc giảm vốn, chào bán để tăng vốn; phương án chào bán để tăng vốn hoặc phương án giảm vốn.

2. Trường hợp giảm vốn điều lệ, công ty phải bảo đảm vốn điều lệ sau khi điều chỉnh và giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50 tỷ đồng.

3. Trường hợp tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, công ty phải có đủ nguồn tài chính từ thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét.

4. Trường hợp tăng vốn bằng hình thức chào bán, phát hành, công ty phải tuân thủ các quy định về chào bán cổ phiếu ra công chúng (đối với công ty đầu tư chứng khoán đại chúng), chào bán riêng lẻ (đối với công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ) và phát hành cho cổ đông hiện hữu.

5. Có tối đa 99 cổ đông, trong đó, cổ đông là tổ chức phải góp tối thiểu là 03 tỷ đồng và cổ đông là cá nhân phải góp tối thiểu 01 tỷ đồng đối với công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ.

Điều 263. Hồ sơ điều chỉnh vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc tăng, giảm vốn điều lệ, phương án tăng, giảm vốn và Điều lệ công ty sửa đổi.

3. Danh sách cổ đông sau điều chỉnh vốn theo Mẫu số 105 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp giảm vốn, tài liệu bổ sung: báo cáo kết quả giảm vốn điều lệ kèm theo văn bản xác nhận của ngân hàng lưu ký, giám sát về việc công ty đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông; số lượng cổ đông, số lượng cổ phiếu lưu hành sau khi điều chỉnh vốn.

5. Trường hợp tăng vốn bằng hình thức chào bán, phát hành, tài liệu bổ sung: báo cáo kết quả đợt chào bán để tăng vốn theo Mẫu số 102 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo giấy xác nhận về mức vốn tăng thêm đã được phong tỏa tại ngân hàng giám sát; danh sách nhà đầu tư mới (nếu có);

6. Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật Chứng khoán và báo cáo tài chính kỳ gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh vốn điều lệ.

7. Bản cáo bạch, Điều lệ công ty (nếu có thay đổi).

Điều 264. Những thay đổi phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận

1. Công ty đầu tư chứng khoán phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện các thay đổi sau:

- a) Thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- b) Thay đổi công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, thay đổi ngân hàng lưu ký, giám sát;
- c) Thay đổi trụ sở đối với công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn;
- d) Thay đổi thời gian hoạt động.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cho các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua các thay đổi tại khoản 1 Điều này và Điều lệ công ty sửa đổi;
- c) Điều lệ công ty sửa đổi;

d) Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, tài liệu bổ sung: bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 91 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của người đại diện theo pháp luật mới;

đ) Trường hợp thay đổi công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, giám sát tài liệu bổ sung: văn bản cam kết của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán về việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, giám sát thay thế;

e) Trường hợp gia hạn thời gian hoạt động, tài liệu bổ sung: hợp đồng lưu ký, giám sát ký với ngân hàng lưu ký, giám sát điều chỉnh thời gian hoạt động của công ty;

g) Trường hợp thay đổi trụ sở, tài liệu bổ sung: hợp đồng thuê trụ sở, giấy tờ về quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở.

Điều 265. Điều kiện hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán

1. Có phương án, hợp đồng hợp nhất, sáp nhập được Đại hội đồng cổ đông các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua.

2. Công ty hình thành sau hợp nhất, sáp nhập đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 259 Nghị định này.

Điều 266. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 94 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Biên bản, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các công ty liên quan thông qua phương án hợp nhất, sáp nhập và hợp đồng hợp nhất, sáp nhập.

3. Phương án hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 95 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 96 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Hợp đồng lưu ký, giám sát của công ty sau hợp nhất, sáp nhập.
6. Điều lệ công ty hợp nhất, sáp nhập.
7. Danh sách cổ đông, nhân sự của công ty sau hợp nhất, sáp nhập theo Mẫu số 105 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
8. Báo cáo đánh giá của các ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký về nguyên tắc xác định giá trị tài sản ròng, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu, tỷ lệ thanh toán tiền (nếu có) và các nội dung khác có liên quan.
9. Danh sách các chủ nợ yêu cầu hoàn trả khoản vay và giá trị phải thanh toán cho chủ nợ; danh sách cổ đông yêu cầu mua lại cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phải mua lại và giá trị phải thanh toán.
10. Công văn của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận hủy niêm yết, hủy đăng ký, lưu ký cổ phiếu của công ty bị hợp nhất, bị sáp nhập (nếu có).
11. Bản gốc của các giấy phép thành lập và hoạt động của các công ty đầu tư chứng khoán bị hợp nhất, bị sáp nhập.
12. Các tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 261 Nghị định này.

Điều 267. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán

1. Trường hợp thành lập công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, trình tự thực hiện như sau:
 - a) Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ về việc đăng ký chào bán cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải báo cáo kết quả đợt chào bán, đồng thời gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trường hợp thành lập công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, sau khi hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự và thực hiện phong tỏa vốn tại ngân hàng lưu ký, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc đại diện cổ đông gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ về việc thành lập công ty đầu tư chứng khoán (đại chúng hoặc riêng lẻ), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải hoàn thiện hồ sơ niêm yết cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng trên Sở giao dịch chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có hiệu lực.

5. Trường hợp tăng, giảm vốn điều lệ, trình tự thực hiện như sau:

a) Tối thiểu 30 ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán để tăng vốn điều lệ công ty, công ty đầu tư chứng khoán gửi phương án chào bán đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được phương án chào bán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận phương án chào bán để tăng vốn điều lệ công ty; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện thủ tục chào bán cổ phiếu ra công chúng (đối với công ty đầu tư chứng khoán đại chúng) và chào bán cổ phiếu riêng lẻ (đối với công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ) theo quy định pháp luật về chứng khoán và pháp luật về doanh nghiệp;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán để tăng vốn, công ty gửi báo cáo kết quả đợt chào bán và hồ sơ đề nghị điều chỉnh vốn điều lệ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Đối với các thay đổi quy định tại Điều 264 Nghị định này, trình tự thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua các thay đổi, công ty đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ về các thay đổi nêu trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Đối với việc hợp nhất, sáp nhập, trình tự thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán cuối cùng thông qua việc hợp nhất, sáp nhập, công ty đầu tư chứng khoán gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận hợp nhất, sáp nhập; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp. Trường hợp việc hợp nhất, sáp nhập có kết hợp với chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng, công ty đầu tư chứng khoán phải tuân thủ các quy định về chào bán có liên quan;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp nhất, sáp nhập, công ty đầu tư chứng khoán phải báo cáo kết quả hợp nhất, sáp nhập kèm theo xác nhận của ngân hàng giám sát về tổng tài sản, tổng nợ, giá trị tài sản ròng tại ngày hợp nhất, sáp nhập, tỷ lệ chuyển đổi, tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt (nếu có);

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo kết quả hợp nhất, sáp nhập, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lại, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 268. Hồ sơ, trình tự giải thể công ty đầu tư chứng khoán

1. Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 104 và khoản 1 Điều 114 Luật Chứng khoán.

2. Trong thời hạn 03 tháng trước ngày tiến hành giải thể theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 104 Luật Chứng khoán hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công ty đầu tư chứng khoán thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 104 Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán để thông qua phương án giải thể công ty đầu tư chứng khoán.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua phương án giải thể, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán phải gửi hồ sơ đề nghị giải thể đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị giải thể theo Mẫu số 97 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua giải thể công ty đầu tư chứng khoán, phương án giải thể công ty đầu tư chứng khoán;

c) Phương án giải thể công ty đầu tư chứng khoán theo Mẫu số 95 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Văn bản cam kết của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (nếu có), ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) về trách nhiệm hoàn tất các thủ tục thanh lý tài sản để giải thể công ty đầu tư chứng khoán.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thông báo đã nhận được phương án giải thể công ty đầu tư chứng khoán; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc giải thể công ty đầu tư chứng khoán, Hội đồng quản trị phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giải thể quỹ đầu tư chứng khoán. Hồ sơ báo cáo kết quả giải thể công ty đầu tư chứng khoán bao gồm:

a) Báo cáo kết quả giải thể theo Mẫu số 98 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có xác nhận của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có), tổ chức kiểm toán, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán về việc thanh lý tài sản của công ty, phân chia tài sản công ty cho các cổ đông theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua; tổng giá trị tài sản thu được sau khi thanh lý; tổng nợ phải thanh toán, kể cả các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước và phần tài sản còn lại để phân phối cho các cổ đông. Báo cáo phải đính kèm danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, kể cả các khoản nợ về thuế;

b) Bản gốc giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán;

c) Báo cáo thẩm định kết quả thanh lý tài sản của tổ chức kiểm toán được Đại hội đồng cổ đông chỉ định, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán (nếu có);

d) Văn bản của ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (nếu có) nêu rõ chi tiết khoản thanh toán, danh mục tài sản phân phối cho từng cổ đông kèm theo xác nhận của các cổ đông về việc đã nhận đủ tiền, tài sản theo phương án giải thể đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán

Việt Nam về việc đã hoàn tất phân bổ, đăng ký chứng khoán cho cổ đông theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát (nếu có) và cổ đông; xác nhận của tổ chức quản lý sổ cổ đông, tổ chức phát hành, doanh nghiệp tiếp nhận vốn đầu tư của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán về việc đã hoàn tất chuyển quyền sở hữu cổ phiếu, phần vốn góp cho từng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ bộ hồ sơ báo cáo kết quả giải thể công ty, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán.

(Xem tiếp Công báo số 51 + 52)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng